

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ DÃY DANH TỪ ĐỒNG NGHĨA TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

SEMANTIC FEATURES OF SOME SYNONYMOUS GROUPS OF NOUNS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

*Trần Thị Lệ Dung**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 4/12/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 4/6/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/6/2020

Tóm tắt: Trong bài viết này, phương pháp phân tích thành tố nghĩa để chỉ ra ngữ nghĩa của một số dãy danh từ đồng nghĩa tiêu biểu tương ứng nhau về ngữ nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên cơ sở lý thuyết cấu trúc tham tố của danh từ. Ngữ liệu được thu thập từ các cuốn từ điển từ đồng nghĩa, sổ tay dùng từ, các từ điển giải thích và từ điển đối chiếu song ngữ Anh-Việt. Việc nghiên cứu này nhằm phục vụ việc dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt như một ngoại ngữ, nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ cho người học; đồng thời, phục vụ cho việc biên soạn từ điển giải thích, từ điển đối chiếu từ đồng nghĩa và công tác biên phiên dịch giữa hai ngôn ngữ Anh và Việt.

Từ khóa: đồng nghĩa, cấu trúc tham tố, ngữ nghĩa, tiếng Anh, tiếng Việt, danh từ.

Abstract: In this article, semantic component analysis methods are used to point out typical semantically corresponding synonymous groups of English and Vietnamese nouns in semantic perspectives on the basis of noun argument-structure theories. The corpus are collected from Longman Synonym Dictionary, English Practical Usage Book, Reference Dictionary and English-Vietnamese dictionary. The study aims at serving the teaching and learning English and Vietnamese as a foreign language, improving the use of language for learners as well as serving for compiling dictionaries, English-Vietnamese synonym dictionary.

Keywords: synonyms; argument structure; semantic; pragmatic; English Vietnamese; nouns.

* Trường Đại học Mở Hà Nội

1. Dẫn nhập

Đồng nghĩa là hiện tượng xảy ra ở mọi ngôn ngữ, trên nhiều bình diện và nhiều cấp độ. Nhờ có các phương tiện đồng nghĩa về từ vựng và ngữ pháp, chúng ta có thể tránh được sự diễn đạt trùng lặp một từ trong câu, trùng lặp một câu trong đoạn văn... Chính các từ và các kết cấu ngữ pháp diễn đạt các nội dung đồng nghĩa đã giúp chúng ta đa dạng hoá được cách diễn đạt, do đó tránh được sự diễn đạt trùng lặp, khiến cho câu văn phong phú về kiểu loại và uyển chuyển hơn, có văn nhịp hơn khi cần thiết và điều này đặc biệt cần thiết khi chúng ta học và sử dụng một ngoại ngữ. Nhưng thực tế việc hiểu và sử dụng từ đồng nghĩa của một ngoại ngữ đúng chỗ và phù hợp với ngôn cảnh là điều không hề đơn giản.

Như chúng ta biết, số lượng từ nói chung, số lượng các từ đồng nghĩa nói riêng, trong mỗi ngôn ngữ là rất lớn, hiện tượng đồng nghĩa lại xảy ra ở mọi từ loại, cả thực từ lẫn hư từ, nhất là đối với từ loại động từ và tính từ do ý nghĩa biểu niệm nổi trội của hai từ loại này so với nghĩa danh từ. Việc đối chiếu các dãy đồng nghĩa từ vựng trong các ngôn ngữ khác loại hình là việc làm cần thiết, có thể giúp ích cho việc tìm hiểu tính hệ thống cấu trúc của từng ngôn ngữ, tìm hiểu tính đa nghĩa từ vựng cũng như sự phát triển ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa.

Bài viết tập hợp một số dãy đồng nghĩa có từ trung tâm mang ý nghĩa tương đương nhau trong hai ngôn ngữ Anh và Việt thuộc những từ loại khác nhau từ các cuốn từ điển từ đồng nghĩa, sổ tay dùng từ, các từ điển giải thích và từ điển đối chiếu song ngữ Anh-Việt. Trên cơ sở đó, chúng

tôi lựa chọn, tiến hành miêu tả đặc điểm ngôn ngữ của một số dãy đồng nghĩa danh từ đã được thu thập mang tính đại diện. Từ kết quả thu được hy vọng rằng sẽ giúp ích cho quá trình dạy - học tiếng Anh và tiếng Việt như một ngoại ngữ có hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Từ đồng nghĩa

Theo Cruse, từ đồng nghĩa biểu thị hiện tượng hai hoặc nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau có ý nghĩa như nhau (same). *Hiện tượng đồng nghĩa* được xem là rộng hơn *từ đồng nghĩa*. Hiện tượng đồng nghĩa là quan hệ giữa các hình vị bị ràng buộc, các từ vị, các đơn vị từ vựng, các ngữ, các cú, các câu và các mệnh đề. Như vậy, hiện tượng đồng nghĩa có thể được xếp loại hoặc vào hiện tượng đồng nghĩa từ vựng hoặc vào hiện tượng đồng nghĩa cú pháp.” [12, tr.157]. Hiện tượng đồng nghĩa từ vựng có liên quan với các hình vị bị ràng buộc, các từ vị và các ngữ cố định. Hiện tượng đồng nghĩa từ vựng là quan hệ về ý nghĩa giữa hai hay nhiều đơn vị từ vựng có nghĩa như nhau trong những ngữ cảnh đã cho trong đó chúng có thể thay thế lẫn cho nhau.

Cruse [13, tr.265] cũng cho rằng có thể thiết lập được một thang độ tính đồng nghĩa (synonymity) - “một số từ đồng nghĩa với nhau hơn những từ khác.” Thang độ mà Cruse đã thiết lập bao gồm hiện tượng đồng nghĩa tuyệt đối và hiện tượng gần đồng nghĩa. Hiện tượng đồng nghĩa tuyệt đối là trường hợp hoàn toàn đồng nhất về ý nghĩa của hai hoặc nhiều từ vị khi chúng có một ý nghĩa như nhau một cách chính xác.

Bên cạnh quan niệm về *từ đồng nghĩa*, còn có quan niệm về *từ gần đồng*

nghĩa. Murphy [15, tr.155] quan niệm rằng, từ gần đồng nghĩa là những từ vị có ý nghĩa tương đối gần nhau hoặc ít nhiều tương tự nhau (*mist/fog* (sương muối / sương mù), *stream/ brook* (dòng suối, khe suối), *drive/ punge* (lái xe). Tuy nhiên, định nghĩa được đưa ra cho hiện tượng gần đồng nghĩa là mơ hồ, bởi vì không có một mối tương quan chính xác giữa hiện tượng đồng nghĩa và tính tương đồng ngữ nghĩa. Hiện tượng gần đồng nghĩa gắn liền với sự chồng lấn về ý nghĩa và ý. Các ý nghĩa của hiện tượng gần đồng nghĩa chồng lấn lên nhau với một mức độ rất cao, nhưng không hoàn toàn.

Trong Việt ngữ học, Đỗ Hữu Châu cho rằng: “*Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng có nhiều mức độ tùy theo số lượng các nét nghĩa chung trong các từ. Mức độ đồng nghĩa thấp nhất khi các từ chỉ có chung một nét nghĩa đồng nhất. Số lượng các nét nghĩa đồng nhất tăng lên thì các từ càng đồng nghĩa với nhau. Mức độ đồng nghĩa cao nhất xảy ra khi các từ đó có tất cả các nét nghĩa hoặc đại bộ phận các nét nghĩa trùng nhau, chỉ khác ở một hoặc vài nét nghĩa cụ thể nào đó.*” [2, tr.199]

Nguyễn Đức Tồn quan niệm rằng: *Từ đồng nghĩa phải dựa trên cả hai thành phần nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm: Hai đơn vị từ vựng/từ được gọi là đồng khi chúng có vỏ ngữ âm khác nhau biểu thị các biểu vật hoặc các biểu niệm giống nhau:*

a. *Nếu chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu “A là B” và đảo lại “B là A” mà không cần phải chỉnh lý bằng cách thêm bớt nét nghĩa gì vào một trong hai đơn vị/từ thì đó là những đơn vị từ vựng/từ cùng nghĩa.*

Nếu như để chúng có thể xuất hiện được trong các kết cấu “A là B” và đảo ngược lại “B là A” cần có một sự chỉnh lý, thêm nét nghĩa nào đó vào một trong hai đơn vị thì từ đó là những đơn vị từ vựng/từ gần nghĩa” [9, tr.97]

Theo chúng tôi, một định nghĩa tối ưu về từ đồng nghĩa phải đồng thời chú ý đến quan hệ giống nhau của các sự vật, khái niệm mà chúng biểu thị, phải chú ý đến mức độ giống nhau về nghĩa của chúng. Các từ đồng nghĩa phải là những từ thuộc về cùng một từ loại. Trong ý nghĩa của chúng có chứa những yếu tố đồng nhất. Các yếu tố khác nhau của các ý nghĩa này bị trung hoà hoá trong những ngữ cảnh nhất định. Một số từ cực kì gần gũi đến mức đồng nhất về các thành phần ý nghĩa (bao gồm thành phần nghĩa biểu vật, biểu niệm; thành phần sắc thái phong cách-biểu cảm và thành phần phạm vi sử dụng) được gọi là những từ đồng nghĩa tuyệt đối. Nếu chúng chỉ đồng nhất về thành phần nghĩa biểu vật, biểu niệm thì chúng là các từ cùng nghĩa.

Những từ đồng nghĩa với nhau sẽ tập hợp thành một dãy, gọi là *dãy đồng nghĩa*. Những từ này có khả năng thay thế nhau trong những ngữ cảnh nhất định mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của câu, chỉ có khả năng làm thay đổi ý nghĩa biểu thái trong câu. Những từ trong dãy không nhất thiết phải tương đương nhau về số lượng nghĩa (tức là các từ trong một dãy đồng nghĩa không nhất thiết phải có dung lượng nghĩa bằng nhau, có từ chỉ có 1-2 nghĩa, nhưng có từ có 5-6 nghĩa). Thông thường, các từ chỉ đồng nghĩa với nhau ở một nghĩa nào đó. Chính vì thế mà một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều dãy đồng nghĩa khác nhau. Ở dãy này nó

tham gia với nghĩa này, nhưng ở đây khác nó tham gia với nghĩa khác.

Trên đây sẽ là cơ sở để chúng tôi đi xác định dãy từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Anh làm ngữ liệu để phục vụ cho nghiên cứu này.

2.2. Vài nét về danh từ tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống ngôn ngữ, xét về mặt từ loại, hệ thống từ vựng trong mỗi ngôn ngữ có thể chia ra thành danh từ, động từ, tính từ, phó từ... Vì có chức năng định danh nên danh từ thường chiếm số lượng lớn trong mỗi ngôn ngữ. Theo Merriam - Webster [21], danh từ trong tiếng Anh dùng để chỉ sự vật, sự việc, con người... Danh từ được sử dụng trong câu với những vị trí khác nhau. Danh từ chia thành 5 loại trong đó có danh từ chung, danh từ riêng, danh từ trừu tượng, tập hợp và danh từ ghép. Danh từ trong tiếng Anh phân biệt danh từ đếm được và không đếm được. Danh từ đếm được tồn tại ở cả 2 dạng: số ít và số nhiều. Danh từ không đếm được chỉ được chia động từ số ít.

Trong tiếng Việt, theo Nguyễn Văn Tu [20], hệ thống danh từ được phân chia thành hệ thống danh từ riêng và danh từ chung. Trong đó, danh từ riêng chỉ tên riêng của từng người, từng sự vật cụ thể. Danh từ chung chỉ tên chung của một chủng loại sự vật, có tính khái quát, trừu tượng không có mối liên hệ đơn nhất giữa tên gọi và vật cụ thể được gọi tên, bao gồm các loại: danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật. Trong tiếng Việt, danh từ không bao giờ biến đổi theo số lượng như trong tiếng Anh, do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ quy định. Các cứ liệu nghiên cứu trên đây chứng tỏ rằng người

Việt có xu hướng chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết, cụ thể hơn so với người Anh. Chúng hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi dân tộc: người Anh có xu hướng thiên về khái quát hóa, còn tư duy ngôn ngữ của người Việt có xu hướng thiên về cụ thể hóa, chi tiết hóa.

3. Đặc điểm ngôn ngữ một số dãy danh từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa dãy danh từ đồng nghĩa “đôi, cặp, hai”

COUPLE, PAIR, BRACE, YOKE

và HAI, VÀI, ĐÔI, CẶP

Theo Từ điển của Lê Đức Trọng [20], dãy đồng nghĩa danh từ trong tiếng Anh gồm bốn từ **COUPLE, PAIR, BRACE, YOKE** có nghĩa chung là: “hai sự vật cùng một loại được xem xét cùng với nhau hoặc như một chỉnh thể” - *đôi, cặp, hai*.

Couple có ý nghĩa rộng nhất và ít xác định nhất - nó có thể biểu thị vừa đúng hai sự vật và cũng có thể một số lượng hơi nhiều hơn một chút, ví dụ: a **couple** of girls /of women, of boys (hai cô gái/phụ nữ, thằng bé); a **couple** of dogs /of cats, of cows (hai con chó/con mèo, con bò cái); after a **couple** of glasses (sau hai/vài cốc); in a **couple** of minutes /of days (trong hai phút/ngày).

Pair thể hiện ý là hai sự vật được xem xét hình thành một bộ hoàn chỉnh, không thể sử dụng cái này mà không có cái kia, v.v..., ví dụ: a **pair** of eyes/of hands, of feet (đôi mắt/tay, chân); a pair of shoes (đôi giày); to walk in **pairs** (đi từng/thành đôi).

Brace và **yoke** có ý nghĩa chuyên hóa hơn **couple** bởi lẽ chúng biểu thị đúng hai sự vật; mặt khác chúng có ý nghĩa ít chuyên hóa hơn **pair**, bởi vì chỉ nhấn mạnh, sự thể hai sự vật hiện ra trong nhận thức người nói như những thứ liên hệ với nhau, ví dụ: a **brace** of pheasants /of ducks, of greyhounds (cặp (đôi) gà lôi/vịt, chó săn); a **brace** of pistols (hai khẩu súng lục); a **yoke** of oxen (đôi bò).

Tương ứng với dãy từ đồng nghĩa trên đây của tiếng Anh, tiếng Việt có dãy từ đồng nghĩa sau: **HAI, VÀI, ĐÔI, CẶP**. Theo Hoàng Phê [19], **Hai** là từ chỉ số sau số một, trước số ba trong hệ thống số đếm của tiếng Việt, ví dụ: *Một với một là hai, hai lần hai là bốn; Hai năm rờ mười* (tục ngữ); *Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi, Tin mừng thắng trận nở như hoa* (Hồ Chí Minh); *"Vàng trắng vàng vạc giữa trời, Đình ninh hai miệng một lời song song"* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Đồng nghĩa với **hai**, trong tiếng Việt còn có các từ **đôi, cặp**. Tuy vậy, giữa các từ này vẫn có sự khác nhau khá rõ về sắc thái nghĩa và cách dùng.

Khi nói về số lượng người ít, không xác định, trong khoảng từ hai đến ba người, ta có thể nói **hai, ba**/ đôi, **ba**/ vài **ba người**.

Vài là từ thường dùng để chỉ số lượng không xác định, vào khoảng hai, hoặc hơn hai một chút. Vì thế, ta quen nói *một vài, vài ba, vài bốn*. Nhưng không thể nói *vài năm* hay *vài sáu*... được! Muốn nói số lượng không xác định, vào khoảng từ bốn đến năm, hay từ năm đến sáu, thì phải nói là **bốn năm, dăm sáu**.

Khi hai người hoặc hai vật hợp lại, luôn luôn đi với nhau thì tạo thành **đôi**,

nếu tách riêng ra thì thành **lẻ đôi, đơn chiếc**, ví dụ: Hai chiếc đũa hợp thành **đôi đũa**; hai chiếc giày hợp thành **đôi giày**; hai người bạn gắn bó với nhau hợp thành **đôi bạn**: *đôi bạn trẻ, đôi uyên ương, xứng đôi, vừa đôi phải lứa, hai cháu rất đẹp đôi, bắt hai đôi chim câu về nuôi, cứ quán lấy nhau như đôi sam ấy, Năm thì mười họa hay chẳng chớ, Một tháng đôi lần có cũng không* (Hồ Xuân Hương).

Nếu hai người hoặc vật mà gắn bó với nhau đến mức người này, hoặc cái này không thể tách rời khỏi người kia hoặc cái kia được thì được gọi là **cặp**: *cặp vợ chồng*.

Như vậy, sự khu biệt ngữ nghĩa của các dãy danh từ đồng nghĩa trên đây trong tiếng Anh và tiếng Việt có sự giống nhau hoàn toàn:

Couple = hai, vài; Pair = đôi (mắt, giày); **brace, yoke = cặp** (vợ chồng, bánh giày).

3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa dãy danh từ đồng nghĩa "đám đông"

CROWD, MOB, HORDE, THrong, DROVE, CRUSH, RABBLE và **BỌN, BẦY, BÈ, ĐÀN, ĐOÀN, LỮ, ĐÁM, NHÓM, PHE, PHƯỜNG, TOÁN, TỤ**

Từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* đã đưa ra dãy đồng nghĩa danh từ trên đây và giải thích như sau:

Crowd có nghĩa chung nhất trong dãy, chỉ (Số ít, số nhiều) số lượng lớn người tập trung ở những nơi công cộng, chẳng hạn như đường phố, hoặc ở trò chơi thể thao, ví dụ: *A small crowd had gathered outside the church* (Có một

đám đông nhỏ tập trung ngoài nhà thờ); *Crowds of people poured into the street* (Đám đông ùa ra đường phố); *I want to get there early to avoid the crowds* (Tôi muốn đến đó sớm để tránh đám đông); *The game attracted a capacity crowd of 80 000* (Trò chơi thu hút đám đông lên đến 80.000 người); *Nearly 300 marshals will be involved in crowd control* (Gần 300 cảnh sát trưởng có mặt trong việc kiểm soát đám đông); *A whole crowd of us (=a lot of us) are going to the ball* (Đám rất đông chúng tôi sẽ tham dự buổi khiêu vũ).

Mob (Số ít/số nhiều) (thường mang ý nghĩa không đồng tình) đám đông mọi người, thường một người trong số đó sẽ gây ra bạo lực hoặc gây rắc rối, ví dụ: *An angry mob of demonstrators came charging around the corner* (Đám đông hỗn tạp người biểu tình tức giận kéo đến xung quanh góc phố).

Horde (Đôi khi mang nghĩa không đồng tình) một đám đông người, ví dụ: *There are always hordes of tourists here in the summer* (Lúc nào cũng đông khách du lịch ở đây vào mùa hè); *Football fans turned up in hordes*

(Cổ động viên bóng đá xuất hiện thành đám đông).

Throng (Sử dụng trong văn viết) một đám đông người, ví dụ: *We pushed our way through the throng* (Chúng tôi đi xuyên qua đám đông); *He was met by a throng of journalists and photographers* (Anh ta bị bắt gặp bởi đám đông nhà báo và nhiếp ảnh gia).

Crowd: được sử dụng thường xuyên và chung hơn “throng”. **Throng** được sử dụng đặc biệt trong văn miêu tả để chỉ rất nhiều người tụ tập cùng nhau rất

phần khích vui vẻ và bận rộn. “Throng” thu hút nhiều người muốn tham gia vào hoặc muốn tìm hiểu chuyện gì đang diễn ra ở đó. Nếu muốn diễn tả một người nào đó muốn thoát khỏi đám đông hoặc tránh đám đông thì dùng “crowd” chứ không dùng “throng”. Trong đại hội thể thao, muốn nói đến đám đông thì dùng “crowd”, chứ không dùng “throng”.

Drove (số nhiều) rất nhiều người/ hoặc động vật, thường di chuyển hoặc làm gì đó theo nhóm/ bầy đàn, ví dụ: *People are leaving the countryside in droves to look for work in the cities.* (Mọi người đang kéo nhau rời nông thôn để kiếm việc trên thành phố).

Crush (Thường số ít) (thường mang nghĩa không đồng tình) đám đông người nhồi nhét nhau trong một không gian nhỏ, ví dụ: *There's always a big crush in the bar during the interval.* (Thường xuyên có đám đông người chen lấn nhau ở quán rượu trong giờ nghỉ).

Rabble (Số ít, số nhiều) (không đồng tình) một nhóm lớn người ồn ào, có thể hoặc đang gây bạo lực, ví dụ: *As he arrived he was met by a rabble of noisy youths.* (Khi anh ta đến, anh ta gặp một nhóm thanh niên đang gây ồn ào).

Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt của Nguyễn Văn Tu [19] đưa ra dãy danh từ đồng nghĩa tương ứng với dãy danh từ đồng nghĩa trên trong tiếng Anh:

ĐÁM, BỌN, BẦY, BÈ, ĐÀN, ĐOÀN, LỮ, NHÓM, PHE, TOÁN, TỤ

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê [2] giải nghĩa như sau:

Đám d. Nghĩa 3: Tập hợp gồm một số đông tụ họp lại một chỗ để cùng tiến hành

việc gì, ví dụ: Đám *chọi gà*; Đám cưới; Đám *ma*; Đám *khao*; Đám *giỗ*; Đám *bạc*; “*Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi*” (Ca dao); “*Ai chê đám cưới, ai cười đám ma*” (Tục ngữ).

Bọn d. 1 Tập hợp gồm một số người lâm thời tụ họp lại, không thành tổ chức. 2 Tổng thể nói chung một số người được nói gộp lại trên cơ sở có chung một đặc điểm nào đó, như cùng lứa tuổi, cùng một tổ chức, cùng tham gia một hoạt động, v.v (thường hàm ý coi thường hoặc thân mật).

Bầy d. 1 Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ.

2 Đám đông người (hàm ý khinh), ví dụ: “*Khuyến, Ưng lựa chọn một bầy côn quang*” (Nguyễn Du)

Bè d. (...) 3 Nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng, ví dụ: *Kéo bè kéo cánh*; “*Chẳng thèm ăn gói cá mè, Chẳng thèm chơi với những bè tiểu nhân*”. (Ca dao)

Từ điển của Nguyễn Văn Tu [20] giải thích:

Đàn (id) cũng như bầy dùng nói về súc vật, hay có ý nói về một số đông trong gia đình, ví dụ: *Đàn trâu*; “*Sấy đàn tan ghé*”; “*Con độc cháu đàn*”. (Tục ngữ)

Đoàn - số đông người, vật ... đi liên tiếp nhau, ví dụ: *Đoàn biểu tình*; *Đoàn ô tô*.

Lũ - nhiều người cùng làm một việc không đứng đắn, làm bậy; Cũng có khi chỉ là nói nhiều có tính chất ồ ạt, không có trật tự, ví dụ: *Lũ ác nhân*; *Lũ du côn*; *Lũ giặc* ‘*“Dưới hiên dậy lũ ác nhân*”. (Nguyễn Du).

Nhóm - một số người tập hợp lại với nhau theo một mục đích phân loại nhất

định, ví dụ: *Nhóm đối công*; *Học nhóm*; *Nhóm Tự lực Văn đoàn*; *Nhóm Nam phong*.

Phe - một số người hoặc tập thể có cùng một mục đích nào đó họp lại với nhau, thường trong mối quan hệ đối lập với đối phương, ví dụ: *Việc phe*; *Phe giúp*; *Phe nó phái kia*.

Toán - nhóm người cùng có nhiệm vụ gì, thường có tổ chức, có hàng ngũ, ví dụ: *Toán quân*; *Toán dân công*; *Trưởng toán biệt kích*.

Tụi - bọn, nhưng thường không đông lắm, có sắc thái thô tục, hoặc chỉ bọn người xấu, ví dụ: *Tụi chúng tôi*; *Tụi nó*; *Tụi tham nhũng*; *Tụi lưu manh*.

Có thể thấy rằng trong dãy danh từ tiếng Anh chỉ có từ **throng** chỉ được sử dụng trong văn viết. Các từ **mob**, **crush**, **rabble** nói về đám đông người hỗn tạp (**mob**), chen lấn xô đẩy nhau (**crush**), lộn xộn vô tổ chức (**rabble**). Riêng từ **horde** thì trung hòa về nét nghĩa này.

Nét nghĩa khu biệt thứ 2 là loại đối tượng được nói đến: cả người và động vật (**drove**) hay chỉ về người (các từ còn lại).

Như vậy, ngoài sự phân biệt theo sắc thái phong cách-biểu cảm, các danh từ đồng nghĩa trên trong tiếng Anh có sự khác biệt ngữ nghĩa theo các tham tố sau:

1) Đối tượng được nói đến: chỉ nói về người (tất cả các từ trừ **drove**) hay cả động vật (**drove**);

2) Mức độ, quy mô về số lượng người;

3) Tính tổ chức hay trật tự của đám người;

4) Hành vi của các cá nhân trong đám người (chen lấn, gây rối...).

Dãy danh từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt ngoài 5 loại nghĩa vị khu biệt đầu như tiếng Anh, còn có thêm nghĩa vị khu biệt thứ 6 và nội dung các nghĩa vị cụ thể trong mỗi loại có phần phong phú hơn tiếng Anh:

1) Nghĩa vị sắc thái tình cảm, phong cách: biểu thị tình thái thô tục (**tụi**), coi khinh (**bây**), coi thường (**bọn**)...đôi với đám người được nói tới.

2) Nghĩa vị khu biệt về loại đối tượng được nói đến: cả người, động vật và bất động vật (đoàn), chỉ người (**nhóm, phe, bè...**), cả người và động vật (**bầy, đàn...**)

3) Nghĩa vị về quy mô số lượng của đám người được nói đến trong tiếng Việt rõ hơn trong tiếng Anh: nhiều và lớn (đám, bầy, đoàn, đàn...), nhỏ và ít (**nhóm, toán...**).

4) Tính tổ chức hay trật tự của đám người (ví dụ: có tính chất ồ ạt, không có trật tự (**lũ**); có tổ chức, có hàng ngũ (**toán**))

5) Hành vi của các cá nhân trong đám người (chen lấn, gây rối...).

6) Nghĩa vị mục đích tập hợp lại của các cá nhân trong đám đông: để làm việc không chính đáng (**bè**); cùng làm một việc không đúng đắn, làm bậy (**lũ**); có cùng một mục đích nào đó hợp lại với nhau, thường đối lập với đối phương (**phe**).

4. Kết luận

Để miêu tả các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ nhằm chỉ ra các nghĩa vị giống nhau và đặc biệt khó nhất là các nghĩa vị khác nhau giữa chúng, tùy theo mỗi từ loại mà chúng ta dựa vào cơ sở ngữ nghĩa khác nhau. Đối với vị từ (gồm động từ và tính từ) chúng ta cần phải dựa vào

các tham tố trong cấu trúc tham thể của vị từ (diễn tố và chu tố). Đối với các danh từ thì cần dựa vào các tham tố thuộc tính đặc trưng của sự vật, hiện tượng. Các thuộc tính đặc trưng này làm nên các nghĩa vị khu biệt trong cấu trúc nghĩa của danh từ biểu thị sự vật, hiện tượng ấy, chẳng hạn, các nghĩa vị chung cho nhiều sự vật hiện tượng, như đặc điểm hình thức, cấu tạo, quy mô, kích cỡ, màu sắc, thuộc tính vật lí, công dụng,... và những thuộc tính đặc trưng riêng cho từng loại đối tượng, chẳng hạn, tiếng kêu, loại thức ăn, thuộc tính bản năng (đối với động vật), v.v...

Các cứ liệu phân tích trên đây, chứng tỏ người Việt chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết, cụ thể hơn so với người Anh. Chúng hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi dân tộc: người Anh thiên về khái quát hóa, còn tư duy ngôn ngữ của người Việt thiên về cụ thể hóa, chi tiết hóa. Kết quả đối chiếu của chúng tôi góp phần khẳng định kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Tôn khi tác giả khẳng định: “Đối với người Việt, việc chọn từ đồng nghĩa này hay khác lại phụ thuộc nhiều vào nhu cầu diễn đạt những khía cạnh, hay sắc thái khác nhau của cùng một nội dung ngữ nghĩa - cụ thể hay trừu tượng, rộng hay hẹp. Điều này cũng chứng tỏ việc chọn từ đồng nghĩa ở người Việt mang giá trị thông tin ngữ nghĩa nhiều hơn so với người Anh và người Nga. Chức năng xã hội là tham tố biến thể đồng nghĩa quan trọng hơn trong hiện tượng từ đồng nghĩa tiếng Việt. Đối với tiếng Anh và tiếng Nga, chức năng ngữ dụng học lại đóng vai trò quan trọng hơn” [10, tr. 203].

Tài liệu tham khảo:

I. Tiếng Việt

[1]. Đỗ Hữu Châu (1973). *Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.

[2]. Đỗ Hữu Châu (1996). *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Long Điền - Nguyễn Văn Minh (1951). *Tình nghĩa Việt ngữ từ điển*, H., Nxb Quảng Văn Thành.

4. Nguyễn Thiện Giáp (1998). *Từ vựng học tiếng Việt*, H., Nxb Giáo dục.

5. V.B. Kasevich (1998). *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, H., Nxb GD.

6. Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Đào Thân, (1980). *Sổ tay dùng từ*, H., Nxb KHXH.

7. Nguyễn Thị Quy (1995). *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)*, TP Hồ Chí Minh, Nxb KHXH.

8. Nguyễn Đức Tồn (2001). *Những vấn đề dạy và học tiếng Việt trong nhà trường*, H., Nxb ĐHQGHN.

9. Nguyễn Đức Tồn (2011). *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb từ điển Bách Khoa.

10. Nguyễn Đức Tồn (2013). *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết Ngôn ngữ học hiện đại*, H., Nxb KHXH.

II. Tiếng Anh

11. Bresnan, J (1995). "Lexicality and Argument Structure", Syntax and Semantics Conference, Paris.

12. Cruse, A (1986). *Lexical semantics*. Oxford: Oxford University Press.

13. Cruse, A (2000). *Meaning in language: An introduction to semantics and pragmatics*. Oxford: Oxford University Press.

14. Lyons, J (1992). *Introduction into Theoretical Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.

15. M. Lynne Murphy (2003). *Semantic Relations and the Lexicon: Antonymy, Synonymy and other Paradigms*. Cambridge: Cambridge University Press.

16. Stanojević, Maja (2009). *Cognitive synonymy: a general overview*. Facta Universitatis. Linguistics and Literature series 7 (2).

III. Nguồn ngữ liệu khảo sát

18. Lê Khả Kế (1997). *Từ điển Anh - Việt*, H., Nxb KHXH.

19. Hoàng Phê (chủ biên) (2000). *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng - Hà Nội, Nxb Đà Nẵng.

20. Nguyễn Văn Tu (1985). *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb ĐH&THCN.

21. Lê Đức Trọng (1994). *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh*, TP Hồ Chí Minh.

22. Merriam - Webster (1984). *Webster's new dictionary of synonyms; a dictionary of discriminated synonyms with antonyms and analogous and contrasted words*. U.S.A: Merriam - Webster.

Địa chỉ tác giả: Khoa Tiếng Anh - Đại học Mở Hà Nội

Email: tranledung1975@gmail.com